

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 31/12/2024

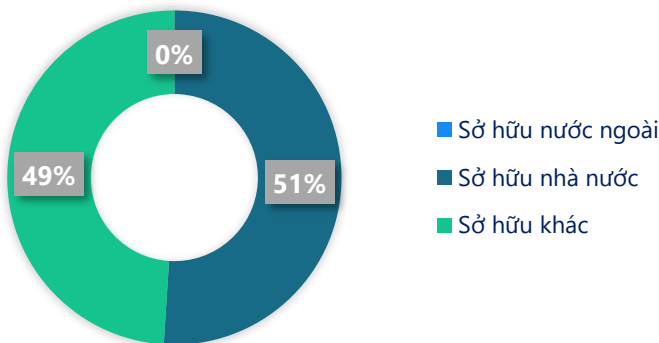
Giá hiện tại (VNĐ)	6,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,600
SL cổ phiếu LH	3,265,155
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	6
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20

P/E

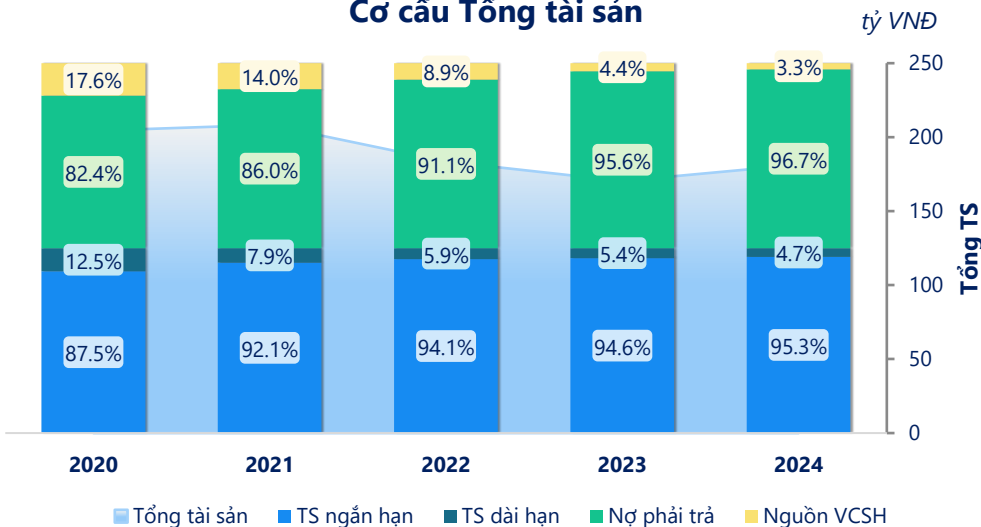
EPS

	YTD	1T	3T	6T
L35		0.0%	113.8%	63.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



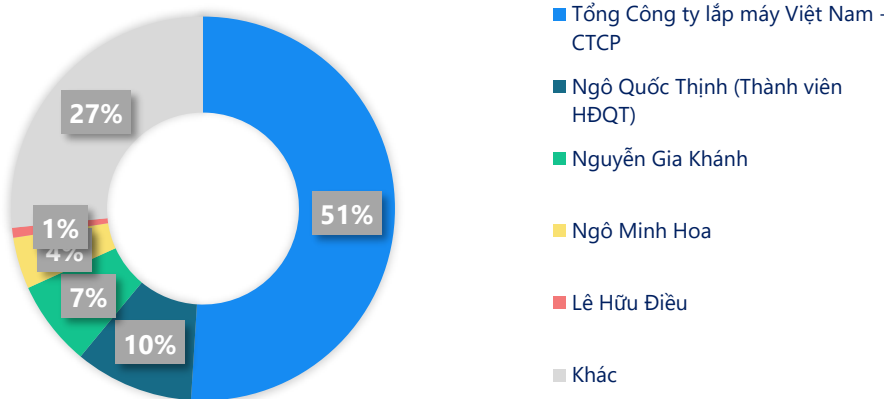
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **L35** năm 2024 tăng trưởng **6.42%** so với năm trước, đạt **181.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 96.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

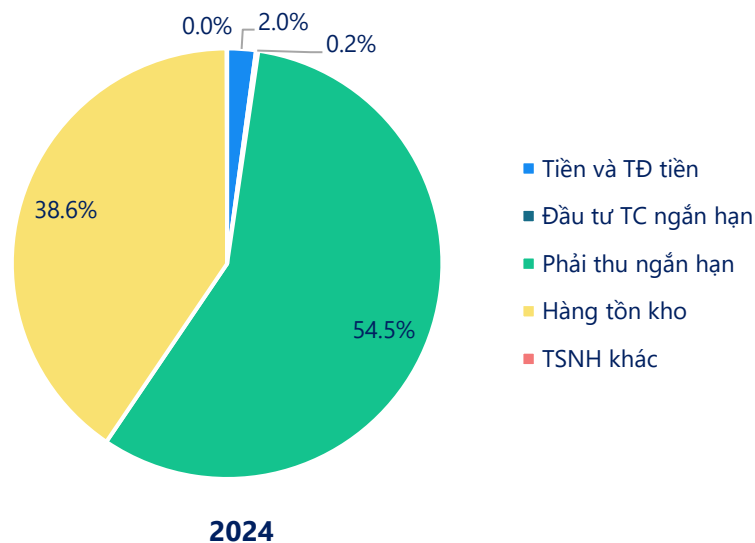
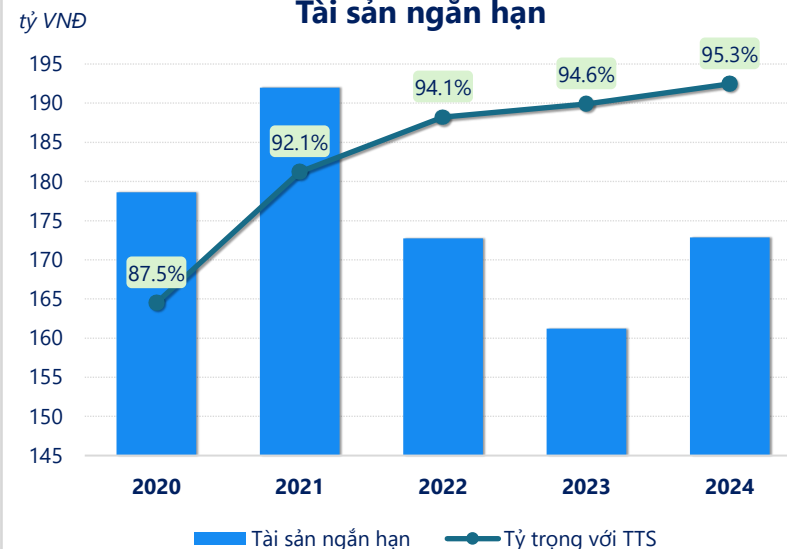
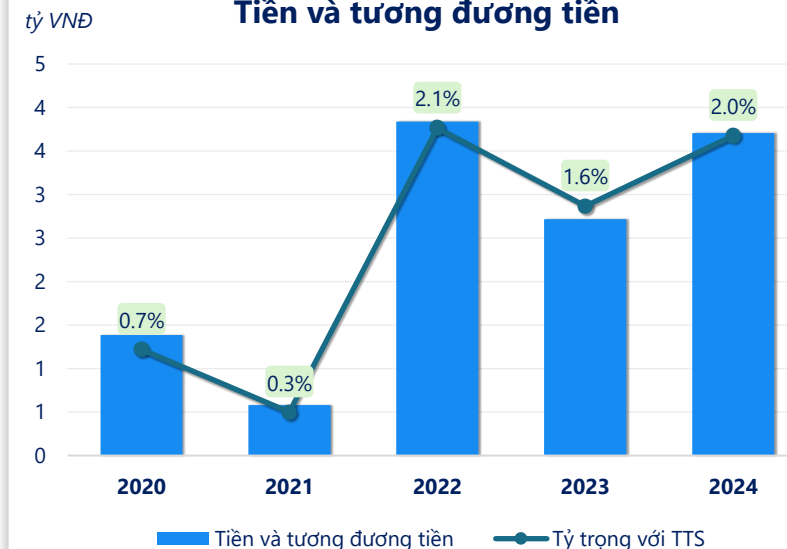
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



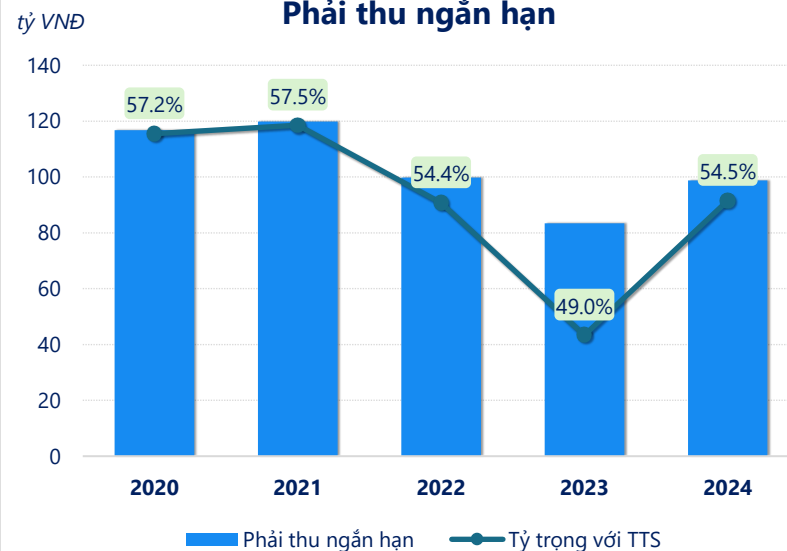
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Ngô Quốc Thịnh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Gia Khánh nắm giữ 7.22%.

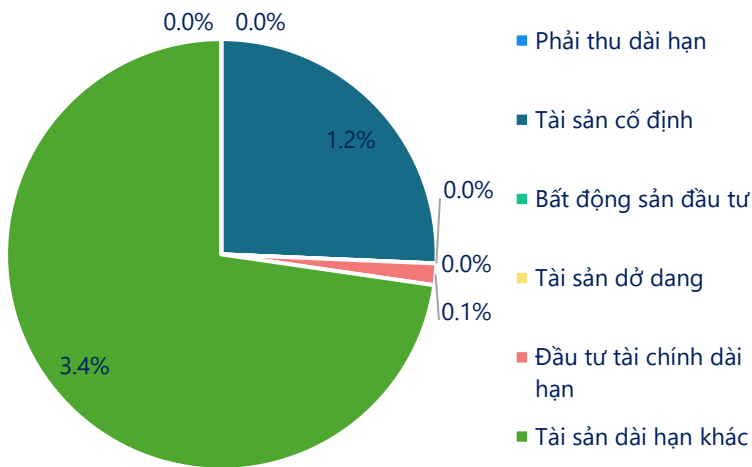
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của L35 đạt **172.8** tỷ đồng, tăng trưởng **7.23%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 38.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



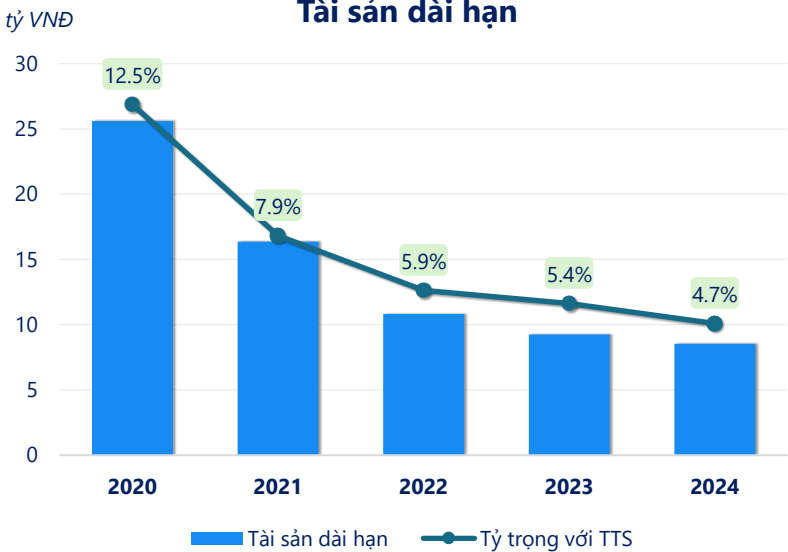
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **8.54** tỷ đồng giảm **7.61%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.71%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **3.42%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.21%.

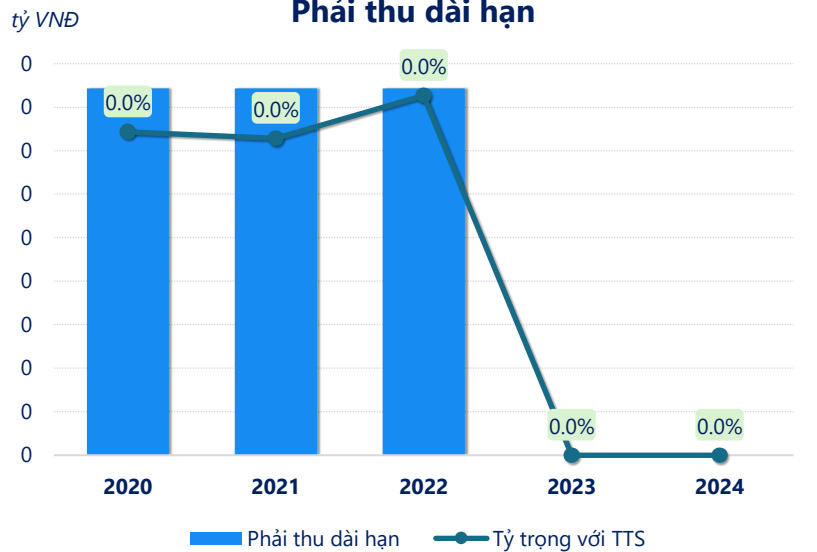
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



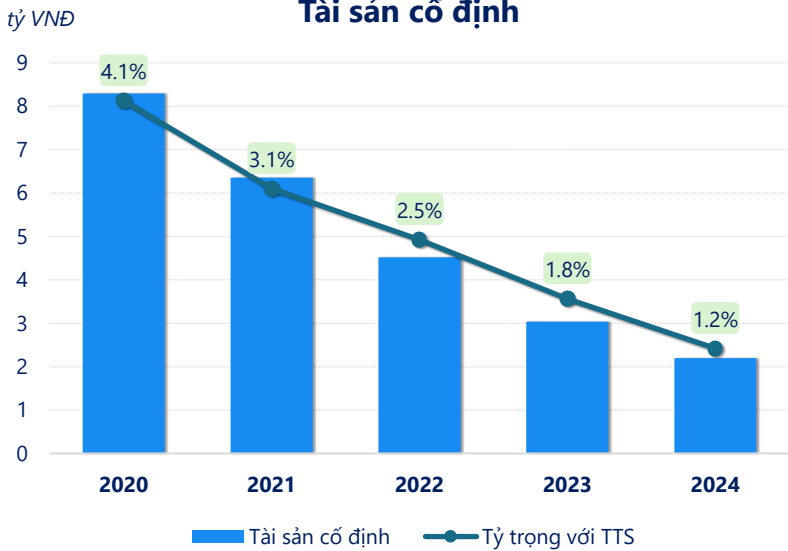
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



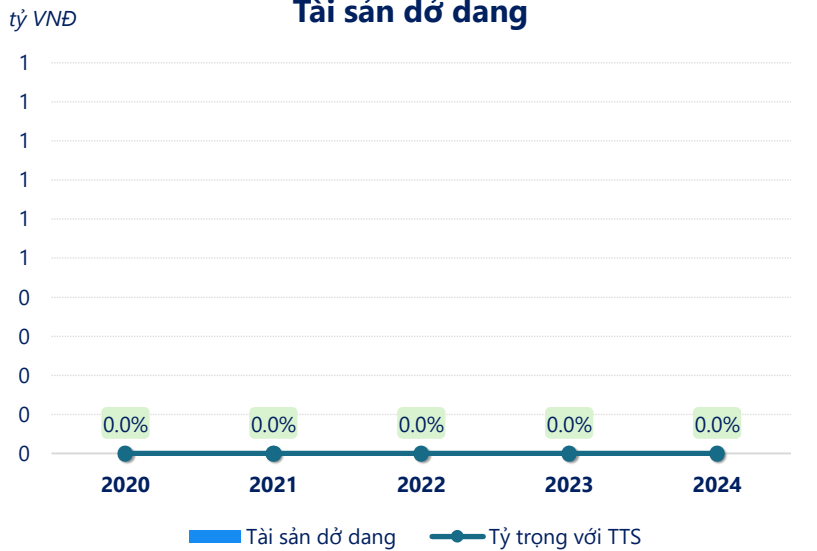
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

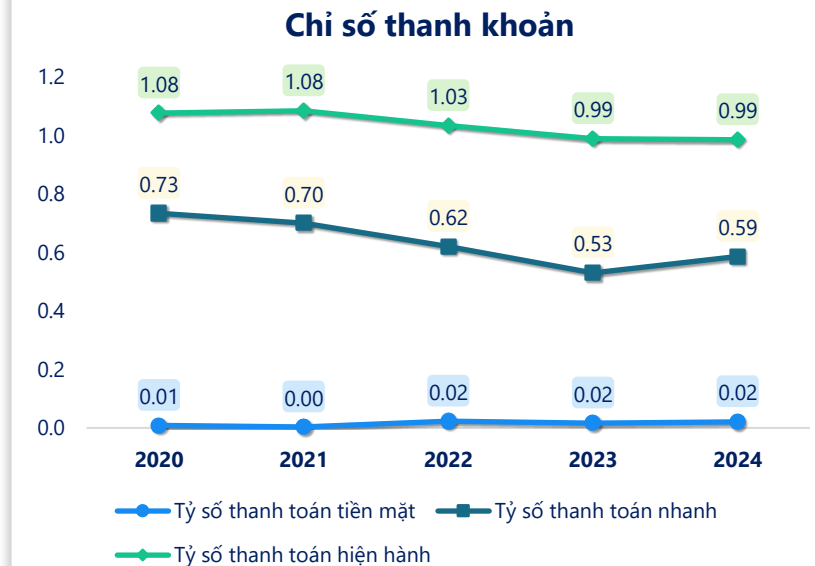
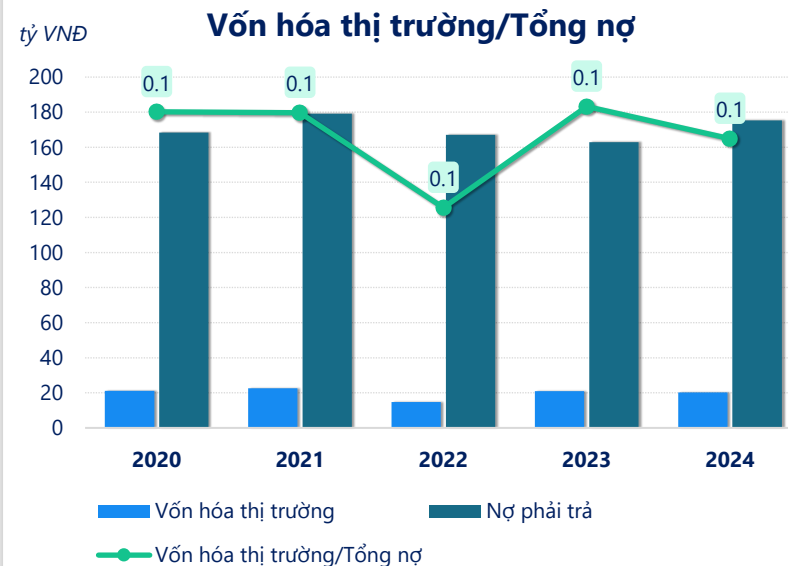
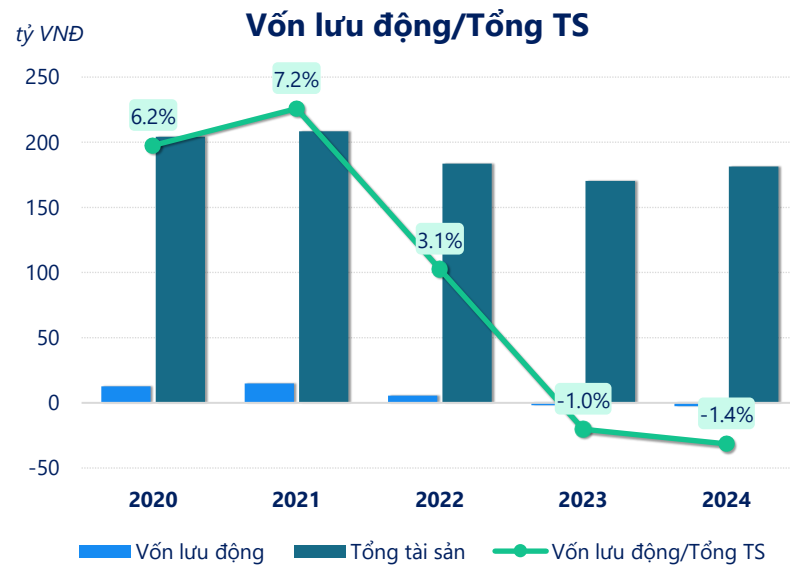
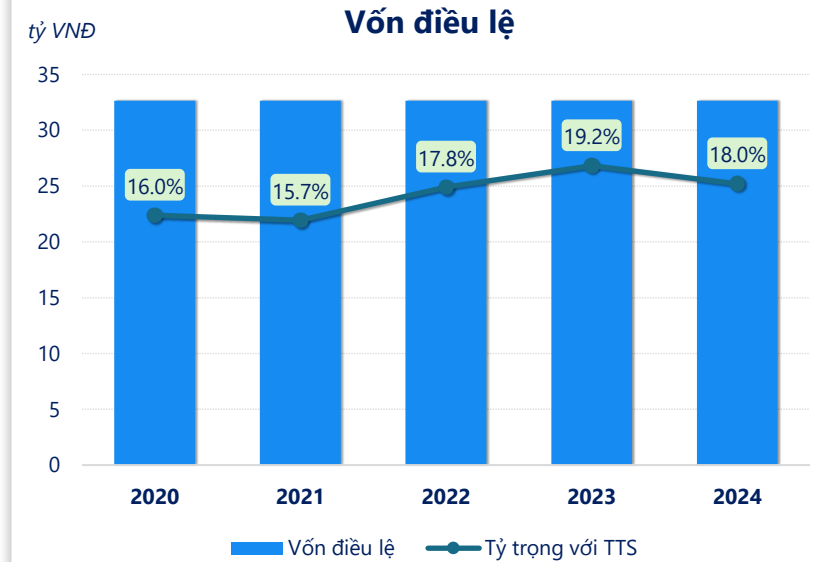
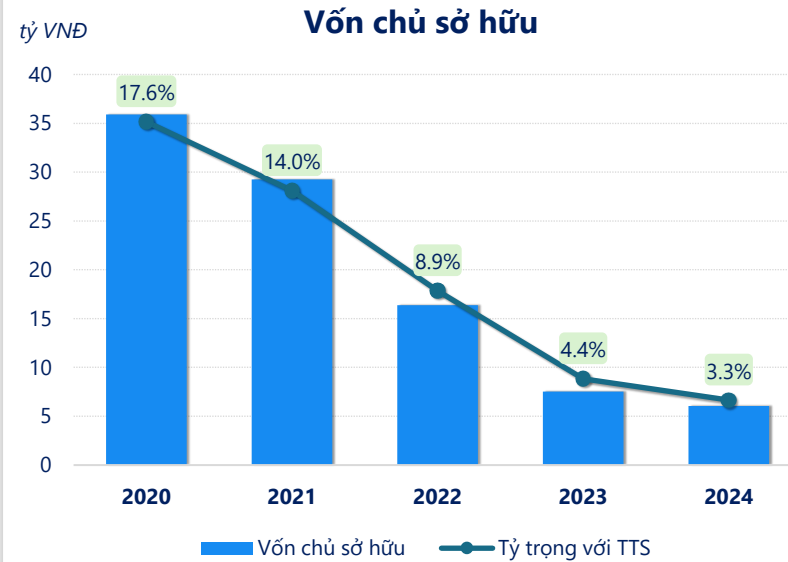
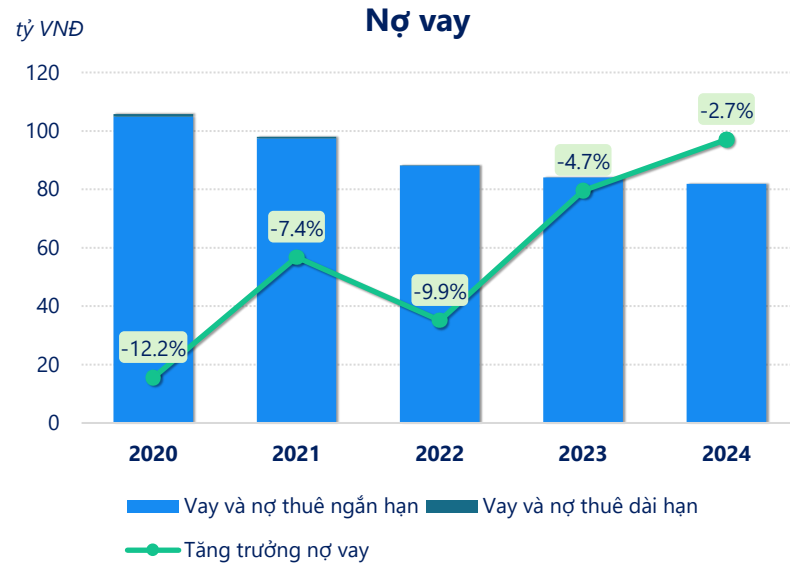


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	181	170	6.4%
Tài sản ngắn hạn	173	161	7.3%
Tiền và tương đương tiền	3.71	2.72	36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.45	0	
Phải thu ngắn hạn	98.8	83.4	18.4%
Hàng tồn kho	70.0	74.8	-6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.22	-74.9%
Tài sản dài hạn	8.41	9.25	-9.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.19	3.04	-27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.21	6.21	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	175	163	7.6%
Nợ ngắn hạn	175	163	7.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.8	84.1	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	24.0	19.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	6.04	7.53	-19.8%
Vốn chủ sở hữu	6.04	7.53	-19.8%
Vốn điều lệ	32.7	32.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	109	82.8	92.7	37.8	67.9
Giá vốn hàng bán	101	73.6	85.2	40.2	64.2
Lợi nhuận gộp	8.11	9.14	7.44	-2.35	3.69
Doanh thu HĐTC	0.60	0.11	0.10	0.01	0.07
Chi phí TC	11.1	8.65	9.56	0.03	0
Chi phí lãi vay	11.1	8.65	9.56	0.03	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.27	7.08	5.95	5.49	4.49
LN thuần từ HĐKD	-9.63	-6.48	-7.97	-7.87	-0.73
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.15	-0.43	-0.99	-0.75
LN trước thuế	-9.68	-6.63	-8.40	-8.85	-1.48
Lợi nhuận sau thuế	-9.68	-6.63	-8.71	-8.85	-1.49
LNST của CĐ cty mẹ	-9.68	-6.63	-8.71	-8.85	-1.49

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.24	7.14	9.40	3.22	3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.2	-0.14	3.56	-0.18	-0.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.7	-7.80	-9.71	-4.16	-2.25
Tiền đầu kỳ	4.08	1.39	0.58	3.84	2.72
Lưu chuyển tiền thuần	-2.69	-0.81	3.26	-1.12	0.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.39	0.58	3.84	2.72	3.71